

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính**  
**thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1744/TTr-SGTVT ngày 10/7/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục **94 thủ tục hành chính** thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải, trong đó: 62 thủ tục hành chính cấp tỉnh, 16 thủ tục hành chính cấp huyện, 16 thủ tục hành chính cấp xã (có Danh mục ban hành kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/8/2020 và bãi bỏ Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 28/8/2018, Quyết định số 1847/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Giao thông vận tải tỉnh Sơn La.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Thường trực tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Thông tin – Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC, Tùng(40b).

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Tráng Thị Xuân**



## DANH MỤC

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1590/QĐ-UBND ngày 29 tháng 7 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

**CẤP LĨNH: 62 thủ tục hành chính**

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
<b>I LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ (42 TTHC)</b>						
1	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	- Nộp trực tiếp - Qua hệ thống bưu điện - Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: <a href="http://qlvt.mt.gov.vn/dich-vu-cong">http://qlvt.mt.gov.vn/dich-vu-cong</a>	Không	- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; - Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

2

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
2	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng.	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp trực tiếp</li> <li>- Qua hệ thống bưu điện</li> <li>- Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: <a href="http://qlvt.mt.gov.vn/dich-vu-cong">http://qlvt.mt.gov.vn/dich-vu-cong</a></li> </ul>	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;</li> <li>- Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.</li> </ul>
3	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng.	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp trực tiếp</li> <li>- Qua hệ thống bưu điện</li> <li>- Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: <a href="http://qlvt.mt.gov.vn/dich-vu-cong">http://qlvt.mt.gov.vn/dich-vu-cong</a></li> </ul>	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;</li> <li>- Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
4	Đăng ký khai thác tuyến	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định</li> <li>- Áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2021: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh</li> <li>- Áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2021: <a href="http://qlvt.mt.gov.vn/dich-vu-cong">http://qlvt.mt.gov.vn/dich-vu-cong</a></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Áp dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021: Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện</li> <li>- Áp dụng từ ngày 01 tháng 7 năm 2021: Nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến</li> </ul>	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;</li> <li>- Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.</li> </ul>

ut

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
5	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi).	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	- Nộp trực tiếp - Qua hệ thống bưu điện - Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: <a href="http://qlvt.mt.gov.vn/dich-vu-cong">http://qlvt.mt.gov.vn/dich-vu-cong</a>	Không	- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; - Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.
6	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi).	02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	- Nộp trực tiếp - Qua hệ thống bưu điện - Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: <a href="http://qlvt.mt.gov.vn/dich-vu-cong">http://qlvt.mt.gov.vn/dich-vu-cong</a>	Không	- Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; - Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
7	Cấp mới, cấp đổi, cấp lại biển hiệu cho xe ô tô vận tải khách du lịch	02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp trực tiếp</li> <li>- Qua hệ thống bưu điện</li> <li>- Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: <a href="http://qlvt.mt.gov.vn/dich-vu-cong">http://qlvt.mt.gov.vn/dich-vu-cong</a></li> </ul>	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 quy định chi tiết về một số điều của luật du lịch;</li> <li>- Thông tư số 42/2017/TT-BGTVT ngày 15/11/2017.</li> </ul>
8	Cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào đối với phương tiện vận tải thương mại (áp dụng cho phương tiện kinh doanh vận tải)	02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ theo đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nộp trực tiếp</li> <li>- Qua hệ thống bưu điện</li> <li>- Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: <a href="http://qlvt.mt.gov.vn/dich-vu-cong">http://qlvt.mt.gov.vn/dich-vu-cong</a></li> </ul>	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của hiệp định và nghị định thư thực hiện hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước cộng hòa dân chủ nhân dân Lào</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
9	Cấp Giấy phép liên vận Việt-Lào (Đối với phương tiện phi thương mại và phương tiện thương mại phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã trên lãnh thổ Lào).	02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ theo đúng quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	- Nộp trực tiếp - Qua hệ thống bưu điện - Qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến: <a href="http://qlvt.mt.gov.vn/dich-vu-cong">http://qlvt.mt.gov.vn/dich-vu-cong</a>	Không	- Thông tư số 88/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của hiệp định và nghị định thư thực hiện hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước cộng hòa dân chủ nhân dân Lào
10	Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ.	02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ theo đúng quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	- Thông tư số 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015 của Bộ GTVT Quy định về tải trọng, khổ giới hạn của đường bộ; lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích trên đường bộ; vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng; giới hạn xếp hàng hóa trên phương tiện giao thông đường bộ khi tham gia giao thông trên đường bộ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
11	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng đăng ký lần đầu.	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp.	Lệ phí cấp mới giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000 đ/lần/phương tiện.	- Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng; - Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng;
12	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn.	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp.	Lệ phí cấp mới giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000 đồng/lần/phương tiện.	- Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng; - Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng;



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
13	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời xe máy chuyên dùng.	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp.	Lệ phí cấp giấy đăng ký kèm theo biên số tạm thời 70.000 đồng/lần/phương tiện.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng;</li> <li>- Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng;</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
14	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng.	24 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lệ phí đổi giấy đăng ký kèm theo biên số: 200.000 đồng/lần/phụ trợ tiện;</li> <li>- Lệ phí đổi giấy đăng ký không kèm theo biên số: 50.000 đồng/lần/phụ trợ tiện;</li> <li>- Lệ phí đóng lại số khung, số máy: 50.000 đồng/lần/phụ trợ tiện.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng;</li> <li>- Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng;</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
15	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất.	30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lệ phí đổi giấy đăng ký kèm theo biên số: 200.000 đồng/lần/phụ trợ tiện;</li> <li>- Lệ phí đổi giấy đăng ký không kèm theo biên số: 50.000 đồng/lần/phụ trợ tiện;</li> <li>- Lệ phí đóng lại số khung, số máy: 50.000 đồng/lần/phụ trợ tiện.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng;</li> <li>- Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng;</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
16	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố.	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lệ phí đổi giấy đăng ký kèm theo biển số: 200.000 đồng/lần/phụ ong tiện;</li> <li>- Lệ phí đổi giấy đăng ký không kèm theo biển số: 50.000 đồng/lần/phụ ong tiện;</li> <li>- Lệ phí đóng lại số khung, số máy: 50.000 đồng/lần/phụ ong tiện.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng;</li> <li>- Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng;</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
17	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp.	Không	- Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng;
18	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến.	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp.	- Lệ phí Cấp giấy đăng ký kèm theo biên số: 200.000 đồng/lần/phụ trợ tiện;	- Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng; - Thông tư 188/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
19	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng.	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp.	Không	- Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng;
20	Cấp mới giấy phép đào tạo lái xe ô tô.	Sau 03 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả tập huấn.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện .	Không	- Luật Giao thông đường bộ năm 2008; - Nghị định 65/2016/NĐ – CP ngày 01/7/2016 nghị định của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
21	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô.	<p>a) 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải phối hợp cơ quan quản lý giáo dục nghề nghiệp tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo; 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Sở Giao thông vận tải cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô</p> <p>b) 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.</p>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tinh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện .	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;</li> <li>- Nghị định 65/2016/NĐ – CP ngày 01/7/2016 nghị định của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
22	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	03 ngày làm việc, kể từ ngày đạt kết quả tập huấn.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện .	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;</li> <li>- Nghị định 65/2016/NĐ – CP ngày 01/7/2016 nghị định của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.</li> </ul>



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
23	Cấp Giấy phép xe tập lái	01 ngày làm việc, kể từ ngày cấp giấy phép đào tạo lái xe cho cơ sở đào tạo; Trường hợp cấp lại giấy phép xe tập lái hoặc bổ sung xe tập lái: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Giao thông vận tải tổ chức kiểm tra thực tế và cấp giấy phép xe tập lái cho xe đủ điều kiện.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện .	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;</li> <li>- Nghị định 65/2016/NĐ – CP ngày 01/7/2016 nghị định của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
24	Cấp mới Giấy phép lái xe	10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch.	Các cơ sở đào tạo lái xe	Nộp trực tiếp.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lệ phí: 135.000 đ/lần.</li> <li>- Phí sát hạch lái xe:</li> <li>+ Đối với thi sát hạch lái xe mô tô (hạng xe A1, A2, A3, A4): sát hạch lý thuyết: 40.000đ/lần; sát hạch thực hành: 50.000đ/lần.</li> <li>+ Đối với thi sát hạch lái xe ô tô (hạng xe B1, B2, C, D, E, F): sát hạch lý thuyết: 90.000đ/lần; sát hạch trong hình: 300.000 đ/lần; sát hạch trên đường giao thông công cộng: 60.000 đ/lần</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 12/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về Sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 12/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.</li> <li>- Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
25	Cấp lại Giấy phép lái xe	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp Giấy phép lái xe quá thời hạn sử dụng dưới 3 tháng: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định</li> <li>- Trường hợp Giấy phép lái xe quá thời hạn sử dụng từ 3 tháng trở lên: 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch</li> <li>- Trường hợp Giấy phép lái xe bị mất, còn thời hạn sử dụng hoặc quá thời hạn sử dụng dưới 3 tháng: 10 ngày làm việc</li> </ul>	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lệ phí: 135.000 đ/lần.</li> <li>- Phí sát hạch lái xe: + Đối với thi sát hạch lái xe mô tô (hạng xe A1, A2, A3, A4): sát hạch lý thuyết: 40.000đ/lần; sát hạch thực hành: 50.000đ/lần.</li> <li>+ Đối với thi sát hạch lái xe ô tô (hạng xe B1, B2, C, D, E, F): sát hạch lý thuyết: 90.000đ/lần; sát hạch trong hình: 300.000 đ/lần; sát hạch trên đường giao thông công cộng: 60.000 đ/lần</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 12/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về Sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 12/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 188/2016/TT-BTC ngày 8/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe; lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 24/2015/TTLT-BYT-BGTVT ngày 21/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của người lái xe, việc khám sức khỏe định kỳ đối với người lái</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		<p>sau khi nộp hồ sơ hợp lệ được 2 tháng (nếu không phát hiện Giấy phép lái xe đang bị các cơ quan có thẩm quyền đang thu giữ, xử lý; có tên trong hồ sơ của cơ quan quản lý sát hạch)</p> <p>-Trường hợp Giấy phép lái xe bị mất, quá thời hạn sử dụng từ 3 tháng trở lên: 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ sát hạch (sau khi nộp hồ sơ hợp lệ được 2 tháng nếu không</p>				<p>xe ô tô và quy định về cơ sở y tế khám sức khỏe cho người lái xe.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		phát hiện Giấy phép lái xe đang bị các cơ quan có thẩm quyền đang thu giữ, xử lý; có tên trong hồ sơ của cơ quan quản lý sát hạch)				
26	Lập lại hồ sơ gốc Giấy phép lái xe	02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp.	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giao thông đường bộ năm 2008;</li> <li>- Thông tư số 12/2017/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.</li> <li>- Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về Sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 12/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ.</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
27	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp.	- Lệ phí Cấp GPLX 135.000đ/lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 12/2017/TT - BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp GPLX cơ giới đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về Sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 12/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 24/2015/TTLT-BYT-BGTVT ngày 21/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của người lái xe, việc khám sức khỏe định kỳ đối với người lái xe ô tô và quy định về cơ sở y tế khám sức khỏe cho người lái xe;</li> <li>- Thông tư số 188/2016/TT- BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe, lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
28	Đổi Giấy phép lái xe quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp.	- Lệ phí Cấp GPLX 135.000đ/lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 12/2017/TT - BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp GPLX cơ giới đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về Sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 12/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 24/2015/TTLT-BYT-BGTVT ngày 21/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của người lái xe, việc khám sức khỏe định kỳ đối với người lái xe ô tô và quy định về cơ sở y tế khám sức khỏe cho người lái xe;</li> <li>- Thông tư số 188/2016/TT- BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe, lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
29	Đổi Giấy phép lái xe do ngành Công an cấp	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp.	- Lệ phí Cấp GPLX 135.000đ/lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 12/2017/TT - BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp GPLX cơ giới đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về Sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 12/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 24/2015/TTLT-BYT-BGTVT ngày 21/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của người lái xe, việc khám sức khỏe định kỳ đối với người lái xe ô tô và quy định về cơ sở y tế khám sức khỏe cho người lái xe;</li> <li>- Thông tư số 188/2016/TT- BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe, lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</li> </ul>

28



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
30	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp.	- Lệ phí Cấp GPLX 135.000đ/lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 12/2017/TT - BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp GPLX cơ giới đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về Sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 12/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 24/2015/TTLT-BYT-BGTVT ngày 21/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của người lái xe, việc khám sức khỏe định kỳ đối với người lái xe ô tô và quy định về cơ sở y tế khám sức khỏe cho người lái xe;</li> <li>- Thông tư số 188/2016/TT- BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe, lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
31	Đổi Giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp cho khách du lịch lái xe vào Việt Nam	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	- Lệ phí Cấp GPLX 135.000đ/lần	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 12/2017/TT - BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp GPLX cơ giới đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 38/2019/TT-BGTVT ngày 08/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về Sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 12/TT-BGTVT ngày 15/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ;</li> <li>- Thông tư liên tịch số 24/2015/TTLT-BYT-BGTVT ngày 21/8/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của người lái xe, việc khám sức khỏe định kỳ đối với người lái xe ô tô và quy định về cơ sở y tế khám sức khỏe cho người lái xe;</li> <li>- Thông tư số 188/2016/TT- BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sát hạch lái xe, lệ phí cấp bằng, chứng chỉ hoạt động trên các phương tiện và lệ phí đăng ký, cấp biển xe máy chuyên dùng.</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
32	Cấp mới Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động.	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe;</li> <li>- Thông tư 79/2015/TT-BGTVT ngày 10/12/2015 của bộ Giao thông vận tải Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.</li> </ul>
33	Cấp lại Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động.	a) Cấp lại Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động cho trường hợp có sự thay đổi về thiết bị sát hạch, chủng loại, số lượng xe cơ giới sử dụng để sát	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 65/2016/NĐ -CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe;</li> <li>- Thông tư 79/2015/TT - BGTVT ngày 10/12/2015 của bộ Giao thông vận tải Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		hạch lái xe: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định. b) Cấp lại Giấy chứng nhận Trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động cho trường hợp bị hỏng, mất có sự thay đổi liên quan đến nội dung giấy chứng nhận: 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.				

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
34	Đổi, cấp lại chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ	02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	- Thông tư số 06/2011/TT-BGTVT, ngày 07/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
35	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở GTVT quản lý	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	- Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
36	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở GTVT quản lý	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	- Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
37	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác do Sở GTVT quản lý	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La;</li> <li>- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ</li> </ul>



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
38	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào các tuyến đường do Sở GTVT quản lý	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La;</li> <li>- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
39	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào các tuyến đường do Sở GTVT quản lý	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La;</li> <li>- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
40	Công bố đưa bến xe, bãi đỗ xe; trạm, điểm dừng nghỉ vào khai thác	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 49/2012/TT-BGTVT ngày 12/12/2012 của Bộ GTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách;</li> <li>- Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách sửa đổi lần 1 năm 2015;</li> <li>- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 48/2012/TT-BGTVT ngày 15/11/2012 của Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm dừng nghỉ đường bộ-Số hiệu: QCVN 43:2012/BGTVT</li> <li>- Thông tư số 63/2014/TT-BGTVT ngày 07/11/2014 Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
41	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở GTVT quản lý	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ</li> <li>- Thông tư 13/2020/TT-BGTVT ngày 29/6/2020 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao</li> </ul>

28

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						<p>thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ GTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 23/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ</p>

28

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
42	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do Sở Giao thông vận tải quản lý	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ</li> <li>- Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính</li> </ul>

28

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						<p>phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
<b>II THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DO 02 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐĂNG KIỂM THỰC HIỆN (04 TTHC)</b>						
43	Cấp Giấy chứng nhận, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - tại Công ty cổ phần Đăng kiểm cơ giới thủy bộ Sơn La	Nộp trực tiếp.	a) Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới (trong sản xuất, lắp ráp hoặc cải tạo); Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho: xe cơ giới; linh kiện, thiết bị, xe máy chuyên dùng (bao gồm cả xe cải tạo); xe bốn bánh có gắn động cơ; xe đạp điện; Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và	- Luật Giao thông đường bộ 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008; - Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 Quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09/11/2015 Quy định về kiểm định ATKT và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; - Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng. - Nghị định số 63/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới. - Thông tư số 51/2016/TT-BGTVT ngày 30/12/2016 Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 63/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.

28



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					<p>bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng: 50.000 đ/GCN.</p> <p>- Riêng Giấy chứng nhận cấp cho xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 100.000 đ/GCN.</p> <p>b) Mức giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới đang lưu hành.</p> <p>- Xe ô tô tải, đoàn xe ô tô, xe ô tô đầu kéo có trọng</p>	<p>- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chuất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.</p> <p>- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 Quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.</p> <p>- Thông tư số 293/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					<p>tải trên 20 tấn và các loại xe ô tô chuyên dùng: 560.000 đ.</p> <p>- Xe ô tô tải, đoàn xe ô tô, xe ô tô đầu kéo có trọng tải trên 7 tấn đến 20 tấn và các loại máy kéo: 350.000 đ.</p> <p>- Xe ô tô tải có trọng tải trên 2 tấn đến 7 tấn: 320.000 đ.</p> <p>- Xe ô tô tải có trọng tải đến 2 tấn: 280.000 đ.</p> <p>- Máy kéo bông sen, công nông và các loại phương tiện vận chuyển</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					tương tự: 180.000 đ. - Rơ moóc, sơ mi rơ moóc: 180.000đ. - Xe ô tô khách trên 40 ghế (kể cả lái xe), xe buýt: 350.000đ - Xe ô tô khách từ 25 đến 40 ghế (kể cả lái xe): 320.000đ - Xe ô tô khách từ 10 ghế đến 24 ghế (kể cả lái xe): 280.000đ - Xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi, xe ô tô cứu thương: 160.000đ. - Xe lam, xích lô máy loại 3 bánh: 70.000đ.	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
44	Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ khi bị mất, hỏng	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - tại Công ty cổ phần Đăng kiểm cơ giới thủy bộ Sơn La	Nộp trực tiếp.	a) Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới (trong sản xuất, lắp ráp hoặc cải tạo); Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho: xe cơ giới; linh kiện, thiết bị, xe máy chuyên dùng (bao gồm cả xe cải tạo); xe bốn bánh có gắn động cơ; xe đạp điện; Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giao thông đường bộ 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;</li> <li>- Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 Quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09/11/2015 Quy định về kiểm định ATKT và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng.</li> <li>- Nghị định số 63/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.</li> <li>- Thông tư số 51/2016/TT-BGTVT ngày 30/12/2016 Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 63/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.</li> <li>- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 Quy định mức</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					<p>xe cơ giới, xe máy chuyên dùng: 50.000 đ/GCN.</p> <p>- Riêng Giấy chứng nhận cấp cho xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 100.000 đ/GCN.</p> <p>b) Mức giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới đang lưu hành.</p> <p>- Xe ô tô tải, đoàn xe ô tô, xe ô tô đầu kéo có trọng tải trên 20 tấn và các loại xe</p>	<p>thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chuất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.</p> <p>- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 Quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.</p> <p>- Thông tư số 293/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					<p>ô tô chuyên dùng: 560.000 đ.</p> <p>- Xe ô tô tải, đoàn xe ô tô, xe ô tô đầu kéo có trọng tải trên 7 tấn đến 20 tấn và các loại máy kéo: 350.000 đ.</p> <p>- Xe ô tô tải có trọng tải trên 2 tấn đến 7 tấn: 320.000 đ.</p> <p>- Xe ô tô tải có trọng tải đến 2 tấn: 280.000 đ.</p> <p>- Máy kéo bông sen, công nông và các loại phương tiện vận chuyển tương tự: 180.000 đ.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rơ moóc, sơ mi rơ moóc: 180.000đ.</li> <li>- Xe ô tô khách trên 40 ghế (kể cả lái xe), xe buýt: 350.000đ</li> <li>- Xe ô tô khách từ 25 đến 40 ghế (kể cả lái xe): 320.000đ</li> <li>- Xe ô tô khách từ 10 ghế đến 24 ghế (kể cả lái xe): 280.000đ</li> <li>- Xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi, xe ô tô cứu thương: 160.000đ.</li> <li>- Xe lam, xích lô máy loại 3 bánh: 70.000đ.</li> </ul>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
45	Ghi nhận bổ sung, sửa đổi hồ sơ phương tiện khi xe cơ giới có thay đổi thông tin hành chính và thông số kỹ thuật	01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - tại Công ty cổ phần Đăng kiểm cơ giới thủy bộ Sơn La	Nộp trực tiếp.	a) Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới (trong sản xuất, lắp ráp hoặc cải tạo); Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho: xe cơ giới; linh kiện, thiết bị, xe máy chuyên dùng (bao gồm cả xe cải tạo); xe bốn bánh có gắn động cơ; xe đạp điện; Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giao thông đường bộ 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;</li> <li>- Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 Quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09/11/2015 Quy định về kiểm định ATKTK và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng.</li> <li>- Nghị định số 63/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.</li> <li>- Thông tư số 51/2016/TT-BGTVT ngày 30/12/2016 Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 63/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.</li> <li>- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 Quy định mức</li> </ul>

28



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					<p>xe cơ giới, xe máy chuyên dùng: 50.000 đ/GCN.</p> <p>- Riêng Giấy chứng nhận cấp cho xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 100.000 đ/GCN.</p> <p>b) Mức giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới đang lưu hành.</p> <p>- Xe ô tô tải, đoàn xe ô tô, xe ô tô đầu kéo có trọng tải trên 20 tấn và các loại xe</p>	<p>thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chuất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.</p> <p>- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 Quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.</p> <p>- Thông tư số 293/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ.</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					<p>ô tô chuyên dùng: 560.000 đ.</p> <p>- Xe ô tô tải, đoàn xe ô tô, xe ô tô đầu kéo có trọng tải trên 7 tấn đến 20 tấn và các loại máy kéo: 350.000 đ.</p> <p>- Xe ô tô tải có trọng tải trên 2 tấn đến 7 tấn: 320.000 đ.</p> <p>- Xe ô tô tải có trọng tải đến 2 tấn: 280.000 đ.</p> <p>- Máy kéo bông sen, công nông và các loại phương tiện vận chuyển tương tự: 180.000 đ.</p>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rơ moóc, sơ mi rơ moóc: 180.000đ.</li> <li>- Xe ô tô khách trên 40 ghế (kể cả lái xe), xe buýt: 350.000đ</li> <li>- Xe ô tô khách từ 25 đến 40 ghế (kể cả lái xe): 320.000đ</li> <li>- Xe ô tô khách từ 10 ghế đến 24 ghế (kể cả lái xe): 280.000đ</li> <li>- Xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi, xe ô tô cứu thương: 160.000đ.</li> <li>- Xe lam, xích lô máy loại 3 bánh: 70.000đ.</li> </ul>	

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
46	Cấp giấy chứng nhận, tem kiểm định ATKTKT và BVMT xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ	01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ và sau khi kiểm tra phương tiện đạt yêu cầu tại hiện trường.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả - tại Công ty cổ phần Đăng kiểm cơ giới thủy bộ Sơn La	Nộp trực tiếp.	- Lệ phí cấp giấy Chứng nhận: 50.000đ/giấy chứng nhận.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giao thông đường bộ 23/2008/QH12 ngày 13/11/2008;</li> <li>- Thông tư số 89/2015/TT-BGTVT ngày 31/12/2015 Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng.</li> <li>- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chuất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.</li> <li>- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 Quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.</li> <li>- Thông tư số 293/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ.</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
<b>III LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY (16 TTHC)</b>						
47	Cấp, cấp lại, chuyển đổi Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn.	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Tại địa phương nơi tổ chức, cá nhân đề nghị	Nộp trực tiếp	- Lệ phí cấp, đổi GCNKNCM: 50.000 đồng/lần; - Lệ phí cấp, chứng chỉ chuyên môn: 20.000 đồng/lần.	- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014; - Thông tư số 56/2014/TT-BGTVT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT Quy định thi, kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy đường thủy nội địa và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy đường thủy nội địa; - Thông tư 02/2017/TT – BGTVT ngày 20/1/2017 của bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định thi kiểm tra, cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa và đảm nhiệm chức danh thuyền viên phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;
48	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Tại địa phương nơi tổ chức, cá nhân đề nghị	Nộp trực tiếp	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận. 70.000 đồng/	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 10 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
49	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa đang khai thác trên đường thủy nội địa.	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Tại địa phương nơi tổ chức, cá nhân đề nghị	Nộp trực tiếp	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận.	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 11 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;
50	Đăng ký lại phương tiện, trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Tại địa phương nơi tổ chức, cá nhân đề nghị	Nộp trực tiếp.	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận.	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 13 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
51	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Tại địa phương nơi tổ chức, cá nhân đề nghị	Nộp trực tiếp	- Lệ phí cấp 70.000 đồng/ Giấy chứng nhận.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004;</li> <li>- Điều 12 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa;</li> <li>- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;</li> </ul>
52	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Tại địa phương nơi tổ chức, cá nhân đề nghị	Nộp trực tiếp	- Lệ phí cấp 70.000 đồng/ Giấy chứng nhận	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004;</li> <li>- Điều 14 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa;</li> <li>- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;</li> </ul>

2



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
53	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Tại địa phương nơi tổ chức, cá nhân đề nghị	Nộp trực tiếp	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận 70.000 đồng/	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 15 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;
54	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Tại địa phương nơi tổ chức, cá nhân đề nghị	Nộp trực tiếp	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận 70.000 đồng/	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 16 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
55	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận 70.000 đồng/	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 17 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
56	Cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa	02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 18 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
57	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đào tạo thuyền viên	Sau khi kết thúc kiểm tra, trong thời hạn không quá 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa;
58	Cấp mới, cấp đổi, cấp lại biển hiệu phương tiện thủy vận chuyển khách du lịch	a) Cấp mới, cấp đổi biển hiệu: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Giao thông vận tải tổ chức thẩm định. Sau khi thẩm định đạt yêu cầu thì cấp biển hiệu b) Cấp lại biển hiệu: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại biển hiệu	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 quy định chi tiết về một số điều của luật du lịch. - Thông tư số 42/2017/TT-BGTVT ngày 15/11/2017.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
59	Kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Tại địa phương nơi tổ chức, cá nhân đề nghị	Nộp trực tiếp	- Lệ phí cấp 50.000 đồng/ Giấy	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004;</li> <li>- Luật số 48/2014/QH ngày 17/6/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11;</li> <li>- Thông tư số 48/2015/TT-BGTVT ngày 22/9/2015 của Bộ Giao thông vận tải về Quy định về đăng kiểm phương tiện thủy nội địa;</li> <li>- Thông tư số 123/2013/TT-BTC ngày 28/8/2013 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng phương tiện thủy nội địa;</li> <li>- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08 / 11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, quản lý lệ phí Giấy chứng nhận đảm bảo chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
60	Chấp thuận xây dựng bến thủy nội địa	4,5 (bốn phẩy năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	-Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014; - Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17/10/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Thông tư quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa
61	Cấp Giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	4,5 (bốn phẩy năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014; - Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17/10/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Thông tư quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa ban hành Thông tư quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
62	Cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa	4,5 (bốn phẩy năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Giao thông vận tải tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	- Luật Giao thông đường thủy nội địa 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2014; - Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17/10/2014 của Bộ trưởng Bộ GTVT ban hành Thông tư quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa ban hành Thông tư quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa

## B. CẤP HUYỆN: 16 thủ tục hành chính

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
<b>I LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ (07 TTHC)</b>						
1	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND cấp huyện quản lý	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện	Không	- Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

u

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
2	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND cấp huyện quản lý	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện	Không	<p>- Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ</p>



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
3	Cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do UBND cấp huyện quản lý	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện	Không	- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
4	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào các tuyến đường do UBND cấp huyện quản lý	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện	Không	- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
5	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào các tuyến đường do UBND cấp huyện quản lý	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La;</li> <li>- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
6	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND huyện quản lý	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ</li> <li>- Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						<p>năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ</p>

ut

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
7	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND huyện quản lý	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ</li> <li>- Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						<p>phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
<b>II LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY (09 TTHC)</b>						
8	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện	- Lệ phí cấp 70.000 đồng/ Giấy chứng nhận.	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 10 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;
9	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa đang khai thác trên đường thủy nội địa.	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện	- Lệ phí cấp 70.000 đồng/ Giấy chứng nhận.	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 11 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
10	Đăng ký lại phương tiện, trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận.	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 13 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;
11	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận.	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 12 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;

28



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 14 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;
13	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 15 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
14	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004;</li> <li>- Điều 16 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa;</li> <li>- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.</li> </ul>
15	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004;</li> <li>- Điều 17 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa;</li> <li>- Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
16	Cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND huyện, thành phố	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004;</li> <li>- Điều 18 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa.</li> </ul>

u

## C. CẤP XÃ: 16 thủ tục hành chính

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
<b>I</b>	<b>LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ (07 TTHC)</b>					
1	Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND cấp xã quản lý	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	- Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
2	Cấp phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND cấp xã quản lý	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	<p>- Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
3	Cấp phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác do UBND cấp xã quản lý	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.
4	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức thi công của nút giao đầu nối vào các tuyến đường do UBND cấp xã quản lý	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La; - Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
5	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào các tuyến đường do UBND cấp xã quản lý	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 05/10/2016 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định sử dụng phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ địa phương, tỉnh Sơn La;</li> <li>- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
6	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND xã quản lý	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ</li> <li>- Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02</li> </ul>



STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						<p>năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ</p>

28

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
7	Gia hạn chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ do UBND xã quản lý	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;</li> <li>- Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT hướng dẫn một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ</li> <li>- Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính</li> </ul>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
						<p>phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ</p>

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
<b>II LĨNH VỰC ĐƯỜNG THỦY (09 TTHC)</b>						
8	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận.	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 10 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;
9	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện thủy nội địa đang khai thác trên đường thủy nội địa.	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận.	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 11 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
10	Đăng ký lại phương tiện, trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận. 70.000 đồng/	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 13 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;
11	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận. 70.000 đồng/	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 12 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận 70.000 đồng/	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 14 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt;
13	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận 70.000 đồng/	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 15 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
14	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp xã khác.	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 16 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.
15	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	- Lệ phí cấp Giấy chứng nhận	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 17 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa; - Thông tư số 198/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực đường thủy nội địa và đường sắt.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
16	Cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký phương tiện thủy nội địa	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn	Nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu điện.	Không	- Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004; - Điều 18 Thông tư 75/2014/TT-BGTVT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về Đăng ký phương tiện thủy nội địa.

v